

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> <i>Fund Management Company:</i>	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam <i>Dragon Capital Viefund Management Joint Stock Company</i>
<b>2</b>	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> <i>Supervisory bank:</i>	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i>
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> <i>Fund name:</i>	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) <i>DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)</i>
<b>4</b>	<b>Kỳ báo cáo:</b> <i>Reporting period:</i>	Từ ngày 12 tháng 06 năm 2026 đến ngày 18 tháng 06 năm 2026 <i>From 12 Jun 2026 to 18 Jun 2026</i>
<b>5</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> <i>Reporting Date:</i>	Ngày 19 tháng 06 năm 2026 <i>19 Jun 2026</i>

Đơn vị tính Currency: VND

STT No.	Chi tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 18/06/2026	Kỳ trước Last period 11/06/2026
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <b>Net Asset Value</b>			
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>			
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>		305,518,673,288	310,267,939,305
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate</i>		1,300,079,460	1,320,289,103
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>		13,000.79	13,202.89
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <b>Net Asset Value at the end of period</b>			
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>		313,721,021,832	305,518,673,288
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate</i>		1,334,983,071	1,300,079,460
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>		13,349.83	13,000.79
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:</b> <b>Change of Net Asset Value during period, in which:</b>			
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period</i>		8,202,348,544	(4,749,266,017)
3.2	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period</i>		-	-
3.3	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period</i>			
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period</b>		<b>349.04</b>	<b>(202.10)</b>
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks</b>			
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>		455,023,658,966	455,023,658,966
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>		302,881,809,649	302,881,809,649
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)</b>			
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> <b>Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)</b>			
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <b>Beginning period value</b>		<b>13,400</b>	<b>13,500</b>
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <b>Ending period value</b>		<b>13,700</b>	<b>13,400</b>
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <b>Change of market value during the period in comparison to previous period</b>		<b>300</b>	<b>(100)</b>
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> <b>Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate</b>			
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>		350.17	399.21
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))</i>		2.62%	3.07%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest Market value within latest 52 weeks</b>			
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>		16,240	16,240
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>		11,750	11,700

**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**  
**MỘT THÀNH VIÊN**  
**STANDARD CHARTERED**  
**(VIỆT NAM)**  
 Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorized Representative of Supervisory Bank*

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**QUẢN LÝ QUỸ**  
**ĐẦU TƯ**  
**DRAGON CAPITAL**  
**VIỆT NAM**  
 Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
*Authorized Representative of Fund Management Company*